

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2018/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá một số loài cây giống Lâm nghiệp phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2018-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 294/TTr-SNN-KL ngày 05 tháng 10 năm 2018).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá một số loài cây giống Lâm nghiệp phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2018-2020.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nhiệm vụ quản lý, kiểm tra, giám sát nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 2. Quy định tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá một số loài cây giống Lâm nghiệp phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật

TT	Loài cây	Tiêu chuẩn cây con			Kích thước túi bầu (cm)
		Thời gian gieo ươm	Đường kính gốc	Chiều cao	
1	Keo tai tượng	> 3 tháng	≥ 3 mm	≥ 30 cm	7x12
2	Keo lai hom	> 3 tháng	≥ 3 mm	≥ 30cm	7x12
3	Keo lá tràm	> 3 tháng	≥ 3 mm	≥ 30cm	7x12
4	Dầu rái	> 15 tháng	≥ 7 mm	≥ 60cm	13x18
5	Sao đen	> 15 tháng	≥ 7 mm	≥ 60cm	13x18
6	Phi lao	> 6 tháng	≥ 5 mm	≥ 50 cm	10x15
7	Muồng đen	> 6 tháng	≥ 5 mm	≥ 50cm	10x15
8	Giáng hương	> 15 tháng	≥ 7 mm	≥ 60cm	13x18

Cây con xuất vườn phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy phạm kỹ thuật quy định đối với từng loài cây; cây cứng cáp, sinh trưởng tốt, cân đối, lá xanh, không cong queo, cụt ngọn; cây khỏe và không có biểu hiện sâu bệnh, trầy xước, dập nát, vỡ bầu; cây có từ 5 đến 15 cặp lá; có giấy chứng nhận nguồn gốc giống của lô cây con theo quy định.

2. Đơn giá cây giống

TT	Loài cây	Đơn giá vùng IV (đồng/1 cây)	Đơn giá vùng III (đồng/1 cây)	Ghi chú
1	Keo tai tượng	600	620	Giá cây giống được tính tại vườn ươm.
2	Keo lai hom	790	820	
3	Keo lá tràm	560	580	
4	Dầu rái	5.670	5.850	
5	Sao đen	5.430	5.660	
6	Phi lao	1.800	1.860	
7	Muồng đen	2.620	2.690	
8	Giáng hương	5.690	5.920	

Các địa phương áp dụng đơn giá cây giống vùng III, gồm: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, huyện Đông Hòa. Các địa phương áp dụng đơn giá cây giống vùng IV, gồm: Các huyện Đồng Xuân, Tuy An, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa và Sông Hinh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2018.

Điều 4. Khi giá giống cây trồng lâm nghiệp có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với thị trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế